

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/DS-PT
Ngày: 01-8-2022
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Trung

Bà Phạm Thị Thúy Quỳnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26 tháng 7 năm 2022 và ngày 01/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 02 năm 2022 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện QL, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2022/QĐPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Tô Duy Đ, sinh năm 1962. Địa chỉ: Phường VT, Quận HBT, Thành phố HN. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị N - Luật sư Công ty Luật A, đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Tô H (tên gọi khác: Tô Duy H), sinh năm 1972. Địa chỉ: Xóm A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Tô Duy Ng, sinh năm 1964. Địa chỉ: Phường TXT, Quận TX, Thành phố HN. Vắng mặt.

- Bà Hồ Thị T, sinh năm 1972 (vợ ông Tô H). Địa chỉ: Xóm A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Bà Tô Thị T, sinh năm 1962. Địa chỉ: Xóm A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Bà Tô Thị T1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Xóm A, xã TT, huyện QL, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Bà Tô Thị T2, sinh năm 1967; Địa chỉ: Xóm A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tô Thị T, Tô Thị T2, Tô Thị T1: Ông Tô Duy Đ, sinh năm 1962. Phường VT, Quận HBT, Thành phố HN. Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Tô Duy Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị T, bà Tô Thị T1, bà Tô Thị T2.

5. *Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ý kiến của nguyên đơn ông Tô Duy Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Bố mẹ ông Tô Duy Đ là cụ Tô Nh (tên gọi khác Tô Duy Nh), sinh năm 1927, chết năm 2006 và cụ Phạm Thị D, sinh năm 1927, chết năm 2013; cụ Nh, cụ D chết không để lại si chúc; cụ Nh, cụ D có 07 người chung: Bà Tô Thị T, ông Tô Duy Đ, ông Tô Duy Ng, bà Tô Thị T1, bà Tô Thị T2, ông Tô Duy T (sinh năm 1970, đã chết khi còn nhỏ, không có vợ con) và ông Tô H; cụ Nh, cụ D không có con nuôi, con riêng. Trong quá trình chung sống, cụ Nh, cụ D đã tạo dựng được khối tài sản chung, gồm:

- Thửa đất ở, đất vườn theo bản đồ 299 là thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5, diện tích 866m², theo bản đồ địa chính là thửa đất số 388, tờ bản đồ số 115-74, diện tích 890m², theo bản đồ số là thửa đất số 399, tờ bản đồ số 19, diện tích 995,1m² tại thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An; tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà 04 gian, nhà bếp 02 gian, giếng nước, bể cạn, sân phơi; tài sản hiện nay đều đã xuống cấp và hư hỏng.

- Đất sản xuất nông nghiệp có tổng diện tích 1216,8m², gồm 5 thửa:

+ Tại khu A là thửa số 171.1, tờ bản đồ số 1 (theo bản đồ 299), diện tích 500m², theo bản đồ địa chính là thửa số 121, tờ bản đồ số 2, diện tích 500,1m²;

+ Tại khu B là thửa số 872.1, tờ bản đồ số 1, diện tích 80m² (bản đồ 299), theo bản đồ địa chính là thửa số 921, tờ bản đồ số 2, diện tích 84m² và thửa số 28.2, tờ bản đồ số 5, diện tích 179m² (bản đồ 299), theo bản đồ địa chính là thửa số 933, tờ bản đồ số 2, diện tích 173,5m²;

+ Tại khu C là thửa số 380.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 305m² (bản đồ 299), bản đồ địa chính là thửa số 170, tờ bản đồ 24, diện tích 306,3m²;

+ Tại khu D là thửa số 1413, tờ bản đồ số 2, diện tích 152,9m² (bản đồ địa chính).

Diện tích đất ở, đất vườn, đất nông nghiệp nêu trên (trừ thửa số 1413, tờ bản đồ số 2, tại khu D) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 155754 ngày 20/6/1997 mang tên cụ Tô Nh.

Hiện nay đất ở, đất vườn và các tài sản trên đất do vợ chồng ông Tô H, bà Hồ Thị T quản lý, sử dụng; ông H, bà T không xây dựng được thêm tài sản gì trên đất. Đối với đất nông nghiệp do vợ chồng ông H, bà T và bà Tô Thị T trực tiếp sản xuất.

Ông Tô Duy Đ khởi kiện yêu cầu: Chia di sản thừa kế của cụ Nh, cụ D để lại theo pháp luật gồm có đất ở, đất vườn tại thửa số 50, tờ bản đồ số 5 tại thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An và đất nông nghiệp nêu trên. Cụ thể như sau:

- Về đất vườn, đất ở: Chia cho ông Tô Duy Đ diện tích 375m² (trong đó: 66,6m² đất ở, 308,4m² đất vườn); có chiều rộng phía Tây là 13m để phù hợp quy hoạch xây dựng nhà thờ.

- Về đất nông nghiệp: Ông Tô Duy Đ không nhận đất nông nghiệp; ông Đ đề nghị Tòa án giao cho bà Tô Thị T sử dụng thửa số 170, tờ bản đồ 24, diện tích 306,3m² tại khu C; bà Tô Thị T1 được sử dụng thửa số 121, tờ bản đồ số 2, diện tích 150m² tại khu A; bà Tô Thị T2 được quyền sử dụng thửa số 933, tờ bản đồ số 2, diện tích 173,5m² tại khu B; ông Tô H được sử dụng thửa số 872.1, tờ bản đồ số 1, diện tích 80m² tại khu B và thửa số 1413, tờ bản đồ số 2, diện tích 152,9m², tại khu D và 350,1m², thửa số 121, tờ bản đồ số 2 tại khu A.

Ý kiến của bị đơn ông Tô H:

Ông H thống nhất với ông Tô Duy Đ về họ, tên, năm sinh, năm mất và các người con của cụ Nh, cụ D. Ông H thừa nhận tài sản chung của cụ Nh, cụ D để lại là quyền sử dụng đất ở, đất vườn thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5, diện tích 866m² (theo bản đồ 299) tại thôn A, xã QN, huyện QL và 02 ngôi nhà trên đất. Trước khi chết cụ Nh, cụ D đã cho ông H toàn bộ tài sản trên; việc tặng cho nói bằng miệng không có văn bản hoặc di chúc.

Đối với đất nông nghiệp, theo ông H đó là tài sản chung của cụ Nh, cụ D và vợ chồng ông H vì vào năm 1997, đất nông nghiệp được cấp theo nhân khẩu và khi đó chỉ cụ Nh, cụ D và vợ chồng ông H.

Nay ông Đ yêu cầu chia thừa kế đối với đất ở, đất vườn và đất nông nghiệp thì ông H không đồng ý vì khi còn sống cụ Nh, cụ D đã cho ông H; mặt khác ông H đã ở trên thửa đất này ổn định từ nhỏ đến nay, không tranh chấp với ai, nên thửa đất này là của ông H. Nếu ông Đ có nguyện vọng xây nhà thờ thì ông H nhất trí trích một phần đất từ ngôi nhà hiện nay đang ở kéo ra phía trước, diện tích khoảng 300m² để xây dựng; phần còn lại là của ông H. Về công sức bảo quản tôn tạo đất ông H không yêu cầu, vì là đất của ông H.

Đối với đất nông nghiệp, ông H không nhất trí chia thừa kế vì các thửa đất đó không phải là tài sản của cụ Nh, cụ D mà cấp cho cả vợ chồng ông H.

Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ý kiến của bà Tô Thị T, bà Tô Thị T1 và bà Tô Thị T2: Bà T, bà T2, bà T1 đồng ý về họ, tên, năm sinh, năm mất và tài sản của cụ Nh, cụ D để lại gồm đất ở, đất vườn và đất nông nghiệp như ông Tô Duy Đ trình bày; cụ Nh, cụ D chết không ai để lại di chúc; các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với thửa đất nông nghiệp 1413, tờ bản đồ số 2 do xóm cung cấp thiếu nên không có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng gia đình cụ Nh, cụ D đã sản xuất từ năm 1993 đến nay, không có tranh chấp với ai; ông Tô Duy Đ yêu cầu chia thừa kế đối với đất ở, đất vườn; bà T, bà T2, bà T1 xin từ chối nhận thừa kế và phần thừa kế được hưởng bà T, bà T2, bà T1 tặng cho ông Đ, ông Ng và ông H được quyền sử dụng; không nhận lại giá trị bằng tiền từ ông Đ, ông Ng và ông H. Đối với tài sản là nhà và cây trên đất, các bà T, bà T2, bà T1 không yêu cầu giải quyết; đối với đất nông nghiệp, bà T, bà T2, bà T1 có nguyện vọng như ông Đ trình bày là giao cho bà Tô Thị T sử dụng thửa số 170, tờ bản đồ 24, diện tích 306,3m² tại khu C; bà Tô Thị T1 được sử dụng thửa số 121, tờ bản đồ số 2, diện tích 150m² tại khu A; bà Tô Thị T2 được quyền sử dụng thửa số 933, tờ bản đồ số 2, diện tích 173,5m² tại khu B; ông Tô H được sử dụng thửa số 872.1, tờ bản đồ số 1, diện tích 80m² tại khu B và thửa số 1413, tờ bản đồ số 2, diện tích 152,9m², tại khu D và 350,1m², thửa số 121, tờ bản đồ số 2 tại khu A.

- Ý kiến ông Tô Duy Ng: Ông Ng thống nhất với ông Đ về họ, tên, năm sinh, năm mất và tài sản của cụ Tô Nh, cụ Phạm Thị D để lại gồm, nhà ở, đất ở, đất vườn và đất nông nghiệp; hiện nay, ông H và bà T đang quản lý đất ở, đất vườn của cụ Nh, cụ D để lại; ông Ng đề nghị: Về đất ở, đất vườn chia 3 phần; phần của ông Ng đề nghị giao 120m², còn lại ông Ng cho ông H được quyền quản lý, sử dụng và không yêu cầu ông H trích chia bằng tiền. Đối với đất nông nghiệp, ông Ng từ chối nhận và đề nghị chia như ông Đ trình bày.

- Ý kiến bà Hồ Thị T (vợ ông H): Bà T thống nhất với ông Tô Duy Đ về họ, tên, năm sinh, năm mất và tài sản của cụ Nh, cụ D để lại gồm, nhà ở, đất ở, đất vườn và đất nông nghiệp. Tại bản tự khai ngày 16/4/2021, bà T đề nghị đối với đất ở, đất vườn, cắt 150m² để làm nhà thờ; còn lại chia theo quy định. Về đất nông nghiệp là của cụ Nh, cụ D có tổng cộng 1216,8m², bà T đề nghị chia cho 6 người, đồng thời yêu cầu xem xét tiền công chăm sóc cụ Nh, cụ D và công tôn tạo, bảo quản di sản.

Tại phiên họp công khai chứng cứ ngày 22/10/2021, bà T trình bày về đất ở, đất vườn không có ý kiến gì và không đề nghị xem xét tiền công chăm sóc cụ Nh, cụ D, công tôn tạo, bảo quản di sản. Về đất nông nghiệp, bà đề nghị chia theo văn bản thỏa thuận phân chia ngày 15/6/2021, là giao cho ông H sử dụng tại khu A, thửa số 171.1, tờ bản đồ số 1, diện tích 500m² (trong đó chỉ xin sử dụng 335m², còn lại 165m² thì giao cho bà Tô Thị T sử dụng); tại khu B là thửa số 872.1, tờ bản đồ số 1, diện tích 84m² và thửa số 28.2, tờ bản đồ số 5, diện tích 173,5m² tại khu D diện tích 152,9m². Tổng cộng ông H được sử dụng đất nông nghiệp là 745,9m²; giao cho bà Tô Thị T sử dụng tại khu A diện tích 165m²; giao cho bà Tô Thị T1, bà Tô Thị T2 và bà Tô Thị T được sử dụng tại khu C, diện tích 306,3m².

Với nội dung trên, Bản án số 19/2021/DS-ST ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện QL, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26; 35, 39, 147, 157; 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật dân sự; Điều 167, 169 và 210 của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử : Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tô Duy Đ.

Chia di sản thừa kế của cụ Tô Nh và cụ Phạm Thị D là quyền sử dụng đất ở, đất vườn tại thửa 50, tờ bản đồ số 5, diện tích 866m²(bản đồ 299); nay là thửa 399, tờ bản đồ số 19, diện tích 1125,5 m²(trong đó có 200 m² đất ở và 925,5 m² đất vườn) tại thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An và đất nông nghiệp: Thửa đất số 171.1, tờ bản đồ số 1 (theo bản đồ 299), diện tích 500m², tức thửa 121, tờ bản đồ số 2(bản đồ địa chính), diện tích 500,1m², tại khu A; thửa 872.1, tờ bản đồ số 1, diện tích 80m² (bản đồ 299), tức thửa 921, tờ bản đồ số 2, diện tích 84m²(bản đồ địa chính) và thửa đất số 28.2, tờ bản đồ số 5, diện tích 179 m²(bản đồ 299), tức thửa 933, tờ bản đồ số 2, diện tích 173,5m² (bản đồ địa chính) tại khu B; thửa đất số 380.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 305m²(bản đồ 299), tức thửa 170, tờ bản đồ 24, diện tích 306,3 m² tại khu C, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 155754, ngày 20/6/1997 mang tên ông Tô Nh và thửa 1413, tờ bản đồ số 2(bản đồ địa chính), diện tích 152,9 m² tại khu D. Di sản được chia theo pháp luật, cụ thể như sau:

1. Giao cho ông Tô Duy Đ được quyền sử dụng 392,1 m²(66,66 m² đất ở và 325,44 m² đất vườn) có giá trị 1.931.100.000 đồng, tại thửa số 399, tờ bản đồ số 19, tại thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An; có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa 365 của bà Trương Thị B, thửa 366 của ông Bùi Đ, thửa 367 của bà Hồ Thị B dài 38,96m (các cạnh 4,09m + 11,15m + 11,16m + 12,56); Phía Nam giáp đất ông Tô Duy Ng và Tô H được chia, dài 39,35m (các cạnh 24m + 15,35 m); Phía Tây giáp đường giao thông, mương nước và hành lang mương nước, dài 10 m; Phía Đông giáp thửa 367 của bà Hồ Thị B và thửa 398 của ông Hồ Kh, dài 10m (các cạnh 3,17m + 6,83m).

Ông Tô Duy Đ được quyền sở hữu 20 cây chuối, nhưng có nghĩa vụ trả số tiền 400.000 đồng và số tiền chênh lệch về đất vườn 76.184.000 đồng; tổng cộng là 76.584.000 đồng cho ông Tô H.

2. Giao cho ông Tô Duy Ng được quyền sử dụng 120 m² (trong đó 66,66 m² đất ở và 53,34 m² đất vườn) có giá trị 706.650.000 đồng, tại thửa 399, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thửa đất: Thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An; có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất của ông Tô Duy Đ được chia dài 24m; Phía Nam giáp đất ông Tô H được chia dài 24m; Phía Tây giáp đường giao thông, mương nước và hành lang mương nước, dài 5m; Phía Đông giáp đất ông Tô H được chia dài 5m.

3. Giao cho ông Tô H được quyền sử dụng 613,4 m² (trong đó 66,66 m² đất ở và 546,74 m² đất vườn) có giá trị 2.926.950.000 đồng, tại thửa 399, tờ bản đồ số 19 tại thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An; có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp phần đất của ông Tô Duy Đ được chia, dài 39,35m (các cạnh 24m + 15,35m); Phía Nam giáp thửa 408 của ông Trương Văn K, thửa 439 của ông Hồ Đ và đường đi dài 41,44m (các cạnh 16,31m + 4,98m + 6,98m + 8,36m + 4,81m); Phía Đông giáp thửa 398 của ông Hồ Kh, dài 17,45m (các cạnh 5,80m + 6,09m + 5,56m); Phía Tây giáp đường giao thông, mương nước và hành lang mương nước, dài 14,01m.

Giao cho ông Tô H được quyền sử dụng đất nông nghiệp tại thửa đất số 121, tờ bản đồ số 2 (bản đồ địa chính), diện tích 500,1 m² tại khu A, có tứ cận: Phía Bắc giáp bờ ruộng dài 21,4m; phía Nam giáp bờ ruộng dài 20,3m; phía Đông giáp thửa 122 của ông Tô Duy Ph, dài 23,2m; phía Tây giáp thửa 120 của ông Hồ Bá Ch, dài 24,7m.

Tạm giao cho ông Tô H được quyền sử dụng đất nông nghiệp tại thửa 1413, tờ bản đồ số 2 (bản đồ địa chính), diện tích 152,9 m² tại khu D, có tứ cận: Phía Bắc giáp bờ ruộng dài 12,92m; phía Nam giáp bờ ruộng dài 12,59m; phía Đông giáp bờ ruộng dài 11,85m; phía Tây giáp bờ ruộng dài 12,17m.

Ông Tô H có nghĩa vụ trích chia tiền chênh lệch đất nông nghiệp cho bà Tô Thị T1 là 9.656.250 đồng.

Ông Tô H được quyền sở hữu số tiền chênh lệch tài do ông Tô Duy Đ giao trả là 76.584.000 đồng.

4. Giao cho bà Tô Thị T được quyền sử dụng đất nông nghiệp tại thửa đất số 921, tờ bản đồ số 2 (bản đồ địa chính), diện tích 84 m² tại khu B, có tứ cận: Phía Bắc giáp bờ ruộng dài 3,55m; phía Nam giáp bờ ruộng dài 3,56m; phía Đông giáp thửa 920 của ông Trương Văn Tr, dài 27,73m; phía Tây giáp bờ ruộng dài 23,59m và thửa đất số 933, tờ bản đồ số 2 (bản đồ địa chính), diện tích 173,5m² tại khu B, có tứ cận: Phía Bắc giáp bờ ruộng dài 7,78m; phía Nam giáp bờ ruộng dài 5,73m; phía Đông giáp thửa 934 của ông Tô Duy Th, dài 21,68m; phía Tây giáp bờ ruộng dài 23,35m.

Bà Tô Thị T có nghĩa vụ trích chia tiền chênh lệch đất nông nghiệp cho bà Tô Thị T1 là 9.791.250 đồng.

5. Giao cho bà Tô Thị T2 được quyền sử dụng đất nông nghiệp tại thửa 170, tờ bản đồ 24 (bản đồ địa chính), diện tích 306,3 m² tại khu C, có tứ cận: Phía Bắc giáp bờ ruộng dài 17,3m; phía Nam giáp bờ ruộng dài 15,9m; phía Đông giáp thửa 169 của ông Hồ Đ, dài 19,62m; phía Tây giáp thửa 171 của bà Trương Thị L dài 17,33m.

Bà Tô Thị T2 có nghĩa vụ trích chia tiền chênh lệch đất nông nghiệp cho bà Tô Thị T1 là 13.248.750 đồng.

6. Bà Tô Thị T1 được quyền sở hữu số tiền chênh lệch trị giá quyền sử dụng đất nông nghiệp do ông Tô H giao trả 9.656.250 đồng; bà Tô Thị T giao trả

9.791.250 đồng; bà Tô Thị T2 giao trả 13.248.750 đồng; tổng cộng số tiền được nhận là 32.696.250 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự

Ngày 01/12/2021, nguyên đơn ông Tô Duy Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện QL, tỉnh Nghệ An; ngày 13/12/2021, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị T, bà Tô Thị T2, bà Tô Thị T1 đều có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 29/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện QL, tỉnh Nghệ An.

Nội dung kháng cáo của ông Tô Duy Đ, bà Tô Thị T, bà Tô Thị T2, bà Tô Thị T1 như sau:

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất ở, đất vườn số 50, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa 399, tờ bản đồ số 19) diện tích 1.125,5m² cho 6 người con của cụ Nh, cụ D gồm: Bà Tô Thị T, bà Tô Thị T2, bà Tô Thị T1, ông Tô Duy Đ, ông Tô Duy Ng, ông Tô H mỗi người 187,5m² đất; chia nơi có phần nhà ở cho ông Tô H; phần còn lại chia cho 05 người còn lại theo thứ tự tính từ phía Bắc đến Nam là bà Tô Thị T, bà Tô Thị T2, bà Tô Thị T1, ông Tô Duy Đ, ông Tô Duy Ng, ông Tô H; tài sản là nhà ở, nhà bếp, cây lâu năm, cây ăn quả có trên đất là tài sản của cụ Nh, cụ D để lại nếu chia thừa kế về đất những tài sản này nằm trên phần đất của ai thì người đó được quyền sở hữu, không phải trích trả bằng tiền cho người khác.

- Chia 05 thửa đất nông nghiệp, tổng diện tích 1.216,8m² như sau: Bà Tô Thị T1 được quyền sử dụng thửa đất số 1413, tờ bản đồ số 2, diện tích 152,9 m² tại khu D; bà Tô Thị T2 được quyền sử dụng thửa đất số 993, tờ bản đồ số 2, diện tích 173,5 m² tại khu B; bà Tô Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 170, tờ bản đồ số 24, diện tích 306,3 m² tại khu C; ông Tô H được quyền sử dụng thửa đất số 912, tờ bản đồ số 2, diện tích 84,0 m² tại đồng khu B và thửa 121 tờ bản đồ số 2 diện tích 500,1m² tại khu A.

Ngày 27/12/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đã có quyết định kháng nghị số 1191/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung:

- Bản án sơ thẩm không xem xét công sức quản lý di sản cho ông H là không đúng quy định tại Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

- Bản án sơ thẩm nhận định trên diện tích 392,1m² đất giao cho ông Tô Duy Đ có 20 cây chuối, trị giá 400.000 đồng do vợ chồng ông Tô H, bà Hồ Thị T trồng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm quyết định giao cho ông H được sở hữu số tiền 400.000 đồng trị giá 20 cây chuối do ông Đ trả là chưa đúng quy định.

- Bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế đất nông nghiệp của cụ Nh, cụ D chết để lại là 811,2 m², trị giá 130.785.000 đồng được chia theo pháp luật cho các đồng

thừa kế. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm quyết định chia di sản thừa kế là đất nông nghiệp bao gồm các thửa: Thửa 171.1, tờ bản đồ số 1 (tức thửa 121) diện tích 500,1 m²; thửa 872.1, tờ bản đồ số 1 (tức thửa 921), diện tích 84 m²; thửa 28.2, tờ bản đồ số 5 (tức thửa 933), diện tích 173,5 m²; thửa 380.1, tờ bản đồ số 4 (tức thửa 170) diện tích 306,3 m² và thửa 1413 diện tích 152,9 m²; có tổng diện tích là 1.216,8 m² cho các đồng thừa kế là không phù hợp với nhận định của bản án.

- Bản án sơ thẩm quyết định giao cho ông Tô H, bà Tô Thị T, bà Tô Thị T2 được sử dụng các thửa đất nông nghiệp ở các khu A, B, C, D mà không quyết định các thửa đất đó ở xóm, xã, huyện nào là chưa đầy đủ, cụ thể, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

- Về án phí: Ông Tô H được nhận trị giá di sản thừa kế đất ở, đất vườn là 2.926.950.000 đồng và 76.184.000 đồng do ông Tô Duy Đ trích trả chênh lệch và 32.696.250 đồng trị giá di sản thừa kế đất nông nghiệp, tổng là 3.035.830.250 đồng, nhưng ông H phải trích trả trị giá cho bà Tô Thị T1 9.656.250 đồng nên trị giá di sản ông H còn lại được hưởng là 3.026.174.000 đồng. Theo quy định tại điểm đ, tiểu mục 1.3, mục 1 Phần II Danh mục án phí lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 thì mức án phí ông H phải nộp là 92.523.480 đồng nhưng bản án sơ thẩm buộc ông H phải nộp 94.032.455 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 15/02/2022, ông Tô Duy Đ có kháng cáo bổ sung với nội dung: Không đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An về trích công sức bảo quan, tôn tại di sản của ông Tô H.

Ngày 26/4/2022 và ngày 10/5/2022, ông Tô Duy Đ, bà Tô Thị T, bà Tô Thị T2, bà Tô Thị T1 có đơn sửa đổi bổ, sung đơn kháng cáo với nội dung:

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất ở, đất vườn số 50, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa 399, tờ bản đồ số 19), diện tích 1.125,5 m² cho 6 người là bà Tô Thị T, bà Tô Thị T2, bà Tô Thị T1, ông Tô Duy Đ, ông Tô Duy Ng, ông Tô H mỗi người 187,5 m² đất; bà T, bà T2, bà T1 đề nghị giao phần thừa kế được hưởng đất ở, đất vườn cho ông Đ quản lý, sử dụng và định đoạt, không yêu cầu trích trả bằng tiền; tài sản là nhà ở, nhà bếp, cây lâu năm, cây ăn quả có trên đất là tài sản của cụ Nh, cụ D để lại nếu chia thừa kế về đất những tài sản này nằm trên phần đất của ai thì người đó được quyền sở hữu, không phải trích trả bằng tiền cho người khác.

- Chia 05 thửa đất nông nghiệp, tổng diện tích 1.216,8 m² như sau:

+ Giao cho bà Tô Thị T được quyền sử dụng thửa số 380.1, tờ bản đồ số 4 nay là thửa đất số 170, tờ bản đồ số 24, diện tích 306,3 m² tại khu C và thửa đất số 872.1, tờ bản đồ số 1, nay là thửa đất số 912, tờ bản đồ số 2, diện tích 84,0 m² tại khu B, tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp được giao là 390,3 m².

+ Giao cho bà Tô Thị T2 được quyền sử dụng thửa đất số 28.2, tờ bản đồ số 5, nay là thửa đất số 993, tờ bản đồ số 2, diện tích 173,5m² tại khu B và thửa đất số 1413, tờ bản đồ số 2, diện tích 152,9m² tại khu D, tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp được giao là 326,4m².

+ Giao cho ông Tô H được quyền sử dụng thửa đất số 171.1, tờ bản đồ số 1, nay là thửa đất số 121, tờ bản đồ số 2 diện tích 500,1m² tại khu A.

+ Bà Tô Thị T1 đề nghị được hưởng di sản thừa kế về đất nông nghiệp bằng trị giá quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp bằng tiền do bà T, bà T2, ông H trích trả bằng tiền cho bà T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và các Thẩm phán tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn ông Tô H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị T chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thủ tục kháng cáo, kháng nghị:

Quyết định kháng nghị số 2370/QĐ-VKS-KN ngày 27/12/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn luật định, nên hợp lệ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét.

Kháng cáo của ông Tô Duy Đ, bà Tô Thị T1, bà Tô Thị Thanh, bà Tô Thị T trong hạn nên hợp lệ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét.

Về nội dung kháng nghị, kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Quyết định kháng nghị số 2370/QĐ-VKS-DS ngày 27/12/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Tô Duy Đ, bà Tô Thị T1, bà Tô Thị T2, bà Tô Thị T, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ; kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn luật định. Vì vậy kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Tô H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị T, ông Tô Duy Ng nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần; bà

Tô Thị T, bà Tô Thị T2, bà Tô Thị T1 vắng mặt nhưng ông Tô Duy Đ là người đại diện theo ủy quyền có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông H, ông Ng, bà T, bà T, bà T2 và bà T1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm nhân dân tỉnh Nghệ An:

- Về trích công sức bảo quản, tôn tạo di sản:

Căn cứ tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa ông Tô Duy Đ thừa nhận ông Tô H sống cùng bố mẹ là cụ Nh, cụ D từ nhỏ, sau khi kết hôn bà Hồ Thị T cùng sinh sống trên thửa đất tranh chấp đến nay; hiện nay di sản thừa kế là đất ở, đất vườn của cụ Nh, cụ D đang do vợ chồng ông H, bà T quản lý, sử dụng; quá trình giải quyết vụ án ông H trình bày từ khi lập gia đình đến nay mọi công việc gia đình đều do ông H, bà T gánh vác, đứng chủ hộ để trả nợ, chăm sóc cụ Nh, cụ D; trước khi cụ Nh, cụ D chết đã cho ông H toàn bộ tài sản; sau khi cụ Nh, cụ D chết thì ông H có công bảo quản duy trì tài sản nên không đồng ý chia di sản thừa kế và không yêu cầu xem xét công sức vì đất đó là của ông H; tại phiên tòa ông Đ thừa nhận đối với bà Hồ Thị T có công chăm sóc khi cụ Nh, cụ D còn sống; ông H không có trách nhiệm trông coi, bảo quản di sản thừa kế vì đã để cho những người xung quanh lấn chiếm nên không đồng ý trích công sức bảo quản di sản thừa kế cho ông H, tuy nhiên ông Đ không đưa ra được chứng cứ là thửa đất bị người khác lấn chiếm như đã trình bày.

Như vậy, căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì vợ chồng ông Tô H, bà Hồ Thị T có công quản lý di sản thừa kế nhưng bản án sơ thẩm nhận định không ai yêu cầu xem xét công sức quản lý di sản và không xem xét công sức quản lý di sản cho ông H, bà T là không đúng quy của pháp luật. Vì vậy, chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế đất sản xuất nông nghiệp của cụ Nh, cụ D để lại là 811,2m², trị giá 130.785.000 đồng được chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế là đúng vì trong tổng số 1.216,8m² đất sản xuất nông nghiệp ông Tô H được quyền sử dụng 405,6m². Tuy nhiên, bản án sơ thẩm quyết định chia di sản thừa kế đất sản xuất nông nghiệp gồm 05 thửa: Thửa số 171.1, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa số 121) diện tích 500,1m²; thửa số 872.1, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa số 921), diện tích 84m²; thửa số 28.2, tờ bản đồ số 5 (nay là thửa số 933), diện tích 173,5m²; thửa số 380.1, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa số 170) diện tích 306,3m² và thửa số 1413 diện tích 152,9m² với có tổng diện tích 1.216,8m² cho các đồng thừa kế là chưa chính xác; giao đất sản xuất nông nghiệp cho ông H, bà T, bà T2 không địa chỉ xóm, xã, huyện là chưa đầy đủ. Vì vậy, chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Các nội dung kháng nghị khác như về án phí, về cách tuyên án, Hội đồng xét xử chấp nhận để sửa án sơ thẩm cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.1] Xét kháng cáo của ông Tô Duy Đ, bà Tô Thị T, bà Tô Thị T2, bà Tô Thị T1 thấy rằng:

- Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5, diện tích 866m², nay là thửa số 299, tờ bản đồ số 19, diện tích 1125,5m² theo quy định của pháp luật, kỷ phần mỗi người bằng nhau:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ Nh, cụ D về đất ở đất vườn là quyền sử dụng thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5, diện tích 866m², nay là thửa số 299, tờ bản đồ số 19, diện tích 1125,5m² tại thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện QL, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 155754, ngày 20/6/1997 mang tên cụ Tô Nh là có căn cứ.

Cụ Nh, cụ D đều chết không để lại di chúc nên căn cứ quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự thì di sản thừa kế của cụ Nh, cụ D để lại được chia theo pháp luật cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nh, cụ D là bà Tô Thị T, ông Tô Duy Đ, ông Tô Duy Ng, bà Tô Thị T1, bà Tô Thị T2 và ông Tô H và mỗi người được hưởng di sản với kỷ phần bằng nhau.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà T, bà T2, bà T1 đều từ chối nhận di sản thừa kế là đất ở, đất vườn; sau khi xét xử sơ thẩm bà T, bà T2, bà T1 kháng cáo trình bày do không hiểu biết quy định của pháp luật về thừa kế nên đã từ chối nhận di sản thừa kế và yêu cầu được chia di sản thừa kế về đất ở, đất vườn. Xét thấy, theo quy định tại Điều 620 Bộ luật dân sự thì bà T, bà T2, bà T1 có quyền từ chối nhận di sản; việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết và việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản. Tuy nhiên, sau khi ông Tô Duy Đ khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế thì bà T, bà T2, bà T1 mới có yêu cầu từ chối nhận di sản; mặt khác bà T, bà T2, bà T1 thuộc trường hợp người được chia di sản thừa kế theo pháp luật. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T, bà T2, bà T1 chia lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật của ông Đ, bà T, bà T2, bà T1 theo kỷ phần bằng nhau thấy rằng:

Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 1.125,5m² (trong đó đất ở 200m²; đất vườn 925,5m²), trị giá 5.564.750.000 đồng được chia theo pháp luật; ông H sinh sống trên thửa đất từ trước đến nay, mặc dù các đồng thừa kế không yêu cầu vợ chồng ông H, bà T bảo quản trông coi di sản thừa kế, tuy nhiên ông H, bà T sống cùng cụ Nh, cụ D cho đến khi các cụ chết, có công chăm sóc hai cụ và trông coi bảo quản di sản thừa kế; ông Đ, ông Ng, bà T, bà T2, bà T1 sinh sống nơi khác từ lâu. Vì vậy, vợ chồng ông H, bà T có công rất lớn trong việc chăm sóc cụ Nh, cụ D và trông coi bảo quản di sản thừa kế nên trích chia công sức quản lý di sản cho ông H, bà T bằng hiện vật là đất với diện tích 225,5m² (trong đó đất ở 41m²; đất vườn 184,5m²), trị giá 1.117.250.000 đồng.

Diện tích đất còn lại 900m^2 chia đều cho 6 người thừa kế, mỗi suất thừa kế là 150m^2 (trong đó đất ở $26,5\text{m}^2$; đất vườn $123,5\text{m}^2$), trị giá 741.250.000 đồng; ông Ng nhận 120m^2 (trong đó đất ở $21,2\text{m}^2$, đất vườn $98,8\text{m}^2$), trị giá 593.000.000 đồng, còn lại 30m^2 (đất ở $5,3\text{m}^2$, đất vườn $24,7\text{m}^2$) giao cho ông H; bà T, bà T2, bà T1 đề nghị giao phần đất thừa kế cho ông Đ quản lý sử dụng, định đoạt. Vì vậy, ông Tô H được chia $225,5\text{m}^2 + 150\text{m}^2 + 30\text{m}^2 = 405,5\text{m}^2$; ông Tô Duy Đ được chia $150\text{m}^2 \times 4 = 600\text{m}^2$.

Ông Đ đề nghị chia đất có chiều rộng mặt đường 12m và kéo hết thửa đất. Xét thấy, thửa đất có diện tích $1.125,5\text{m}^2$, chiều rộng mặt đường 29,01m, nếu chia cho ông Đ 12m mặt đường thì còn 17,01m và diện tích đất giao cho ông Đ chưa vượt quá diện tích đất được chia thừa kế; vì vậy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Đ và chia cho ông Đ diện tích đất $471,4\text{m}^2$, có chiều rộng mặt đường là 12m; chia cho ông Ng diện tích đất 120m^2 , có chiều rộng mặt đường là 05m; chia cho ông H diện tích đất $534,1\text{m}^2$, có chiều rộng mặt đường là 12,01m (trong đó có $112,75\text{m}^2$ đất trích công sức bảo quản di sản thừa kế của bà Hồ Thị T).

Do ông H được chia thừa kế diện tích đất ở, đất vườn vượt quá phần được hưởng thừa kế là $128,6\text{m}^2$, trị giá 620.600.000 đồng nên buộc ông Tô H trích trả lại bằng tiền cho ông Tô Duy Đ là 620.600.000 đồng.

Trên đất có các cây lâu năm, cây ăn quả của cụ Nh, cụ D trồng, các đương sự không đề nghị phân chia mà đề nghị khi chia tài sản nằm trên phần đất của ai thì người đó được quyền sử dụng, xét thấy việc đề nghị của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Trên phần đất giao cho ông Tô Duy Đ có 20 cây chuối trị giá 400.000 đồng do vợ chồng ông H, bà T trồng (không phải là di sản thừa kế) nên buộc ông Đ phải trích trả trị giá 20 cây chuối là 400.000 đồng cho vợ chồng ông H, bà T. Tuy nhiên do buộc ông Tô H phải trích trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho ông Tô Duy Đ nên được trừ vào số tiền trích trả chênh lệch tài sản

- Đối với nội dung kháng cáo về yêu cầu chia đất sản xuất nông nghiệp: Ông Đ, bà T, bà T2, bà T1 đề nghị chia $1.216,8\text{m}^2$ đất nông nghiệp cho bà T2, bà T, bà T1 và ông H thấy rằng:

Căn vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 135754 ngày 20/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện QL, tỉnh Nghệ An cấp mang tên cụ Tô Nh được quyền sử dụng 04 thửa đất nông nghiệp, gồm: Thửa số 171.1, tờ bản đồ số 1 diện tích 500m^2 (đo đạc lại là $500,1\text{m}^2$); thửa số 872.1, tờ bản đồ số 1 diện tích 80m^2 (đo đạc lại là 84m^2); thửa số 380.1, tờ bản đồ số 4 diện tích 305m^2 (đo đạc lại là $306,3\text{m}^2$) thửa số 28.2, tờ bản đồ số 5, diện tích 179m^2 (đo đạc lại là $173,5\text{m}^2$); ngoài ra còn có thửa số 1413, tờ bản đồ số 2, diện tích $152,9\text{m}^2$ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng được Ủy ban nhân dân xã QN và Ủy ban nhân dân huyện QL xác nhận là của gia đình cụ Nh, cụ D sản xuất từ năm 1994 đến nay, ổn định, không có tranh chấp. Vì vậy, đất sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình cụ Nh, cụ D gồm 5 thửa, với tổng diện tích $1216,8\text{m}^2$ trị giá 196.174.500 đồng. Căn cứ vào xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm tại Ủy ban nhân dân xã QN, huyện QL thể hiện: Năm 1993-

1994 việc cấp đất sản xuất nông nghiệp tại thôn A, xã QNa thực hiện theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ, trong đó có hộ gia đình cụ Nh; khi được giao đất sản xuất nông nghiệp gồm những ai mỗi người được giao cụ thể bao nhiêu đất thì không có tài liệu thể hiện; sổ hộ khẩu lưu tại Công an năm 1990-1993 hộ gia đình cụ Nh gồm: cụ Tô Nh, cụ Phạm Thị D và ông Tô H; số lượng 5 nhân khẩu theo biên bản xác minh ngày 10/11/2021 của Ủy ban nhân dân xã QN, huyện QL là do bà Tô Thị T cung cấp, không có giấy tờ thể hiện nội dung này. Như vậy, tại thời điểm năm 1990 - 1993, hộ gia đình cụ Nh có 3 nhân khẩu là cụ Tô Nh, cụ Phạm Thị D và ông Tô H. Do 05 thửa đất nông nghiệp được cấp cho hộ gia đình cụ Nh có tổng diện tích là $1.216,8\text{m}^2 : 03 \text{ khẩu} = 405,6\text{m}^2$, trị giá 65.389.500 đồng nên di sản thừa kế đất sản xuất nông nghiệp của cụ Nh, cụ D để lại là $811,2\text{m}^2$, giá trị 130.783.000 đồng.

Vì vậy, bản án sơ thẩm nhận định đất sản xuất nông nghiệp được giao cho hộ gia đình, tại thời điểm giao đất hộ gia đình cụ Nh có 3 nhân khẩu là cụ Nh, cụ D, ông H và xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nông nghiệp cụ Nh, cụ D chết để lại $811,2\text{m}^2$ là có căn cứ. Do đó không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Đ, bà T, bà T2, bà T1.

Đối với nội dung kháng cáo chia lại đất sản xuất nông nghiệp cho bà T, bà T2, ông H, thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ, ông Ng đề nghị không chia đất sản xuất nông nghiệp cho họ; bà T, bà T2, ông H đề nghị được chia đất sản xuất nông nghiệp; bà T1 đề nghị nhận di sản bằng tiền. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ, bà T, bà T2, bà T1 chia $811,2\text{m}^2$ đất sản xuất nông nghiệp theo pháp luật cho 4 người, kỷ phần mỗi người được chia là $202,8\text{m}^2$, giá trị 32.690.750 đồng và giao bằng quyền sử dụng đất cho ông H, bà T2, bà T, giao kỷ phần bằng tiền cho bà T1; cụ thể ông Tô H được giao $405,6\text{m}^2 + 202,8\text{m}^2 = 608,4\text{m}^2$; bà T, bà T2 mỗi người được giao $202,8\text{m}^2$; bà T1 được trích trả bằng tiền là 32.695.750 đồng.

Căn cứ diện tích và thực tế đang sử dụng đất giao cho ông H thửa số 171.1, tờ bản đồ số 1, diện tích 500m^2 (đo đạc lại là $500,1\text{m}^2$) và thửa số 872.1, tờ bản đồ số 1, diện tích 80m^2 (đo đạc lại là 84m^2), tổng diện tích $584,1\text{m}^2$, trị giá 94.171.500 đồng; giao cho bà T thửa số 380.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 305m^2 (đo đạc lại là $306,3\text{m}^2$), trị giá 49.381.000 đồng; giao cho bà T2 thửa số 1413, tờ bản đồ số 2, diện tích $152,9\text{m}^2$ và thửa số 28.2, tờ bản đồ số 5, diện tích 179m^2 (đo đạc lại là $173,5\text{m}^2$), tổng diện tích $326,4\text{m}^2$, trị giá 52.622.250 đồng.

Ông H được giao $584,1\text{m}^2$, còn thiếu $24,3\text{m}^2$, trị giá 3.916.000 đồng; bà T1 được trích trả bằng tiền 32.695.750 đồng. Bà T2 được giao vượt quá 19.926.500 đồng nên buộc bà T2 trích trả cho ông H 3.916.000 đồng và bà T1 16.010.500 đồng; bà T được giao vượt quá 16.685.250 đồng nên buộc bà T trích trả cho bà T1 số tiền 16.685.250 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chia lại tài sản thừa kế về đất ở, đất vườn và đất sản xuất nông nghiệp nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo quy định. Ông Đ

nhận phần đất được giao cho bà T, bà T2, bà T1 và đồng ý chịu án phí nên buộc ông Đ chịu án phí. Cụ thể như sau:

- Án phí về trích công sức bảo quản di sản: Ông H, bà T được trích công sức $225,5\text{m}^2$ trị giá 1.117.250.000 đồng nên án phí phải chịu là 45.517.500 đồng. Do hàng thừa kế gồm có ông Đ, ông Ng, bà T, bà T2, bà T1, ông H nên mỗi người phải chịu là $45.517.500 \text{ đồng} : 6 = 7.586.250 \text{ đồng}$.

- Án phí phần di sản được chia: Ông Tô Duy Ng được chia 120m^2 , trị giá 593.000.000 đồng nên phải chịu án phí là 27.720.000 đồng; ông Tô Duy Đ được chia $471,4\text{m}^2$, trị giá 2.331.300.000 đồng và 620.600.000 đồng trích chênh lệch tài sản do ông Tô H giao lại nên phải chịu án phí là 91.038.000 đồng; ông Tô H được chia là $534,1\text{m}^2$, trị giá 2.640.450.000 đồng nhưng được trừ số tiền 620.600.000 đồng trả chênh lệch tài sản và 1.117.250.000 đồng trích công sức nên ông H phải chịu án phí là 39.078.000 đồng.

- Án phí phần di sản là sản xuất nông nghiệp: Ông Tô H, bà Tô Thị T2, bà Tô Thị T, bà Tô Thị T1 phải chịu án phí tương ứng với trị giá phần di sản là đất sản xuất nông nghiệp được giao cho từng người. Đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp $405,6\text{m}^2$, trị giá 65.389.500 đồng ông H không phải chịu án phí. Do ông H, bà T, bà T2, bà T1 mỗi người được chia $202,8\text{m}^2$, trị giá 32.690.000 đồng nên mỗi người phải chịu án phí là 1.634.500 đồng.

4. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Tô Duy Đ, bà Tô Thị T, bà Tô Thị T2, bà Tô Thị T1; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An; sửa bản án sơ thẩm:

1. Di sản thừa kế của cụ Tô Nh và cụ Phạm Thị D là quyền sử dụng đất thừa đất số 50, tờ bản đồ số 5, diện tích 866m^2 (bản đồ 299); nay là thửa 399, tờ bản đồ số 19, diện tích $1.125,5\text{m}^2$ (trong đó có 200m^2 đất ở và $925,5\text{m}^2$ đất vườn), trị giá 5.564.750.000 đồng tại thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An và $811,2\text{m}^2$ đất sản xuất nông nghiệp, trị giá 130.783.000 đồng nằm trong tổng diện tích $1.216,8\text{m}^2$ tại các thửa đất số 171.1, tờ bản đồ số 1 (bản đồ 299), diện tích 500m^2 , nay là thửa đất số 121, tờ bản đồ số 2 (bản đồ địa chính), diện tích $500,1\text{m}^2$ tại khu A; thửa đất số 872.1, tờ bản đồ số 1, diện tích 80m^2 (bản đồ 299), nay là thửa đất số 921, tờ bản đồ số 2, diện tích 84m^2 (bản đồ địa chính), thửa đất số 28.2, tờ bản đồ số 5, diện tích 179m^2 (bản đồ 299), nay là thửa đất số 933, tờ bản đồ số 2, diện tích $173,5\text{m}^2$ (bản đồ địa chính) tại khu B; thửa số 380.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 305m^2 (bản đồ 299), nay là thửa số 170, tờ bản đồ 24, diện tích $306,3\text{m}^2$ tại khu C được Ủy ban nhân dân huyện QL, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 155754 ngày 20/6/1997 mang tên ông Tô Nh; thửa số 1413, tờ bản đồ số 2 (bản đồ địa chính),

diện tích 152,9 m² tại khu D. Các thửa đất sản xuất nông nghiệp nêu trên đều thuộc thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

2. Di sản được chia theo pháp luật, cụ thể như sau:

2.1. Giao cho ông Tô Duy Đ quyền sử dụng diện tích đất 471,4m² (trong đó đất ở 84m²; đất vườn 387,4m²), trị giá 2.331.300.000 đồng tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5, diện tích 866m² (bản đồ 299); nay là thửa 399, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.125,5 m² tại thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện QL, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 155754 ngày 20/6/1997 mang tên ông Tô Nh.

Có tứ cận như sau (kèm theo sơ đồ đất được chia có ký hiệu S1):

- Phía Bắc giáp thửa 365 của bà Trương Thị B có các cạnh gấp khúc 4,09m và 11,15m; thửa 366 của ông Bùi Đ có các cạnh gấp khúc 11,16m và 0,51m; thửa 367 của bà Hồ Thị B có chiều dài 12,56m;

- Phía Tây giáp mương nước, hành lang mương nước và đường giao thông chiều rộng 12m;

- Phía Nam giáp đất được chia cho ông Tô Duy Ng và ông Tô H chiều dài 39,44m (gồm các cạnh 24m + 15,44m);

- Phía Đông giáp thửa 367 của bà Hồ Thị B và thửa 398 của ông Hồ Kh có chiều dài 12,01m (gồm các cạnh 3,17m + 8,84m).

Ông Tô Duy Đ được quyền sở hữu số tiền 620.200.000 đồng (sáu trăm hai mươi triệu hai trăm nghìn đồng) do ông Tô H giao lại.

2.2. Giao cho ông Tô Duy Ng quyền sử dụng diện tích đất 120m² (trong đó đất ở 21,2m²; đất vườn 98,8m²), trị giá 593.000.000 đồng tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5, diện tích 866m² (bản đồ 299); nay là thửa 399, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.125,5 m² tại thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện QL, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 155754 ngày 20/6/1997 mang tên ông Tô Nh.

Có tứ cận như sau (kèm theo sơ đồ đất được chia có ký hiệu S2):

- Phía Bắc giáp đất được chia cho ông Tô Duy Đ có chiều dài 24m;

- Phía Tây giáp mương nước, hành lang mương nước và đường giao thông chiều rộng 05m;

- Phía Nam giáp đất được chia cho ông Tô H có chiều dài 24m;

- Phía Đông giáp đất được chia cho ông Tô H có chiều rộng 05m.

2.3. Giao cho ông Tô H quyền sử dụng diện tích đất 421,35m² và bà Hồ Thị T quyền sử dụng diện tích đất 112,75m², tổng diện tích đất giao cho ông Tô H và bà Hồ Thị T là 534,1m² (trong đó đất ở 94,8m²; đất vườn 439,3m²), trị giá 2.640.450.000 đồng tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 5, diện tích 866m² (bản đồ 299); nay là thửa 399, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.125,5 m² tại thôn A, xã QN, huyện QL,

tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện QL, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 155754 ngày 20/6/1997 mang tên ông Tô Nh.

Có tứ cận như sau (kèm theo sơ đồ đất được chia có ký hiệu S3):

- Phía Bắc giáp đất được chia cho ông Tô Duy Đ có chiều dài 24m;
- Phía Tây giáp nương nước, hành lang nương nước và đường giao thông chiều rộng 12,01m;
- Phía Nam giáp đường đi có chiều dài 4,81m; thửa 439 của ông Hồ Đ có các cạnh 8,36m và 6,98m; thửa 408 của ông Trương Văn K có các cạnh 4,98m và 16,31m.
- Phía Đông giáp thửa 398 của ông Hồ Kh có các cạnh 5,80m, 6,09m và 5,56m.

Ông Tô H phải trích trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho ông Tô Duy Đ 620.600.000 đồng nhưng được trừ số tiền 400.000 đồng trị giá 20 cây chuối.

2.4. Giao cho ông Tô H quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp thửa đất số 171.1, tờ bản đồ số 1 (theo bản đồ 299), diện tích 500m², nay là thửa đất số 121, tờ bản đồ số 2 (bản đồ địa chính), diện tích 500,1m² tại khu A và thửa đất số 872.1, tờ bản đồ số 1, diện tích 80m² (bản đồ 299), nay là thửa đất số 921, tờ bản đồ số 2, diện tích 84m² (bản đồ địa chính) tại khu B, tổng diện tích của 02 thửa đất là 584,1m², trị giá 94.171.500 đồng ở thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện QL, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 155754 ngày 20/6/1997 mang tên ông Tô Nh.

Ông Tô H được sở hữu số tiền 3.918.000 đồng do bà Tô Thị T2 giao lại.

2.5. Giao cho bà Tô Thị T quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp thửa đất số 380.1, tờ bản đồ số 4, diện tích 305m² (bản đồ 299), nay là thửa số 170, tờ bản đồ 24, diện tích 306,3m² tại khu C ở thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện QL, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 155754 ngày 20/6/1997 mang tên ông Tô Nh;

2.6. Giao cho bà Tô Thị T2 quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp thửa đất số 28.2, tờ bản đồ số 5, diện tích 179 m² (bản đồ 299), nay là thửa đất số 933, tờ bản đồ số 2, diện tích 173,5m² (bản đồ địa chính) tại khu B ở thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An được Ủy ban nhân dân huyện QL, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 155754 ngày 20/6/1997 mang tên ông Tô Nh và tạm giao quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của thửa đất số 1413, tờ bản đồ số 2 (bản đồ địa chính), diện tích 152,9 m² tại khu D ở thôn A, xã QN, huyện QL, tỉnh Nghệ An. Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp giao và tạm giao cho bà Tô Thị T2 là 326,4m², trị giá 52.622.000 đồng.

Bà Tô Thị T2 phải trích trả giá trị tài sản bằng tiền cho ông Tô H số tiền 3.916.000 đồng và bà Tô Thị T1 số tiền 16.010.500 đồng; bà Tô Thị T phải trích trả giá trị tài sản cho bà Tô Thị T1 số tiền 16.685.250 đồng. Bà Tô Thị T1 được sở hữu số tiền 16.010.500 đồng do bà Tô Thị T2 giao lại và số tiền 16.685.250 đồng do bà Tô Thị T giao lại.

Hiện nay thửa đất trên đang do ông Tô H và bà Hồ Thị T quản lý, sử dụng. Do đó ông Tô H, bà Hồ Thị T là người có nghĩa vụ phải thi hành án.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật các đương sự có quyền đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc ông Tô Duy Ng phải chịu 35.306.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Tô Duy Đ phải chịu 98.624.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ 875.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện QL, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002129 ngày 09/4/2021 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện QL, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0007631 ngày 21/12/2021. Ông Tô Duy Đ còn phải nộp tiếp 97.449.250 đồng án phí dân sự.

Buộc ông Tô H phải chịu 48.298.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Tô Thị T phải chịu 1.634.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện QL, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0007634 ngày 21/12/2021. Bà Tô Thị T còn phải nộp tiếp 1.334.500 đồng án phí dân sự.

Buộc bà Tô Thị T2 phải chịu 1.634.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện QL, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0007633 ngày 21/12/2021. Bà Tô Thị T2 còn phải nộp tiếp 1.334.500 đồng án phí dân sự.

Buộc bà Tô Thị T1 phải chịu 1.634.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện QL, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0007632 ngày 21/12/2021. Bà Tô Thị T1 còn phải nộp tiếp 1.334.500 đồng án phí dân sự.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện QL;
- Chi Cục THADS huyện QL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh